

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO

Tình hình hợp tác giao thương đối với mặt hàng thủy sản của Việt Nam với thị trường CPTPP trong tháng 12/2024

THUỘC NHIỆM VỤ

“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp định CPTPP năm 2024”

Hà Nội, 2024

Tình hình xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang khối thị trường CPTPP trong tháng

Đánh giá tổng quan tình hình xuất khẩu mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng

Xuất khẩu thủy sản tăng tốc trong nửa cuối năm 2024. Theo số liệu hải quan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 11/2024 tăng 16,67% so với tháng 11/2023, đạt gần 917,69 triệu USD, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản 11 tháng năm nay lên xấp xỉ 9,17 tỷ USD, dự tính cả năm 2024 sẽ đạt 10,24 tỷ USD, tăng khoảng 14,15% so với năm 2023.

Bảng 1: Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang các thị trường thành viên CPTPP 11 tháng và ước cả năm 2024

	Tháng 11/2024			11 tháng năm 2024		Ước tính	
	Trị giá (nghìn USD)	So T10/2024 (%)	So T11/2023 (%)	Trị giá (nghìn USD)	So 11T/2023 (%)	N2024 (nghìn USD)	So N2023 (%)
Tổng KNXK thủy sản của VN	917.687	-10,24	16,67	9.167.944	11,45	10.238.609	14,15
KNXK hàng thủy sản sang thị trường CPTPP	237.296	-1,32	7,54	2.307.522	4,37	2.534.661	4,65
Tỷ trọng XK thủy sản sang thị trường CPTPP/tổng KNXK mặt hàng của VN (%)	25,86			25,17		24,76	

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Tính riêng xuất khẩu thủy sản sang các thị trường thành viên hiệp định CPTPP tháng 11/2024 đạt 237,3 triệu USD, tăng 7,54% so với tháng 11/2023. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang các thị trường này 11 tháng năm 2024 tăng 4,37% so với cùng kỳ năm trước, đạt xấp xỉ 2,31 tỷ USD.

Ước tính cả năm 2024 kim ngạch xuất khẩu ngành hàng sang các quốc gia đối tác thành viên hiệp định sẽ đạt 2,53 tỷ USD, tăng khoảng 4,65% so với năm trước, tăng 14,6% so với năm 2018 (thời điểm trước khi hiệp định CPTPP có hiệu lực và tăng 11,75% so với năm 2019 (năm đầu tiên CPTPP có hiệu lực). Những con số này cho thấy hiệu quả của hiệp định CPTPP đem lại cho hàng hóa xuất khẩu nói chung và cho thủy sản của Việt Nam nói riêng.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang các thị trường thành viên hiệp định CPTPP giai đoạn 11 tháng năm 2018 - 2024

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sang khối thị trường CPTPP trong tháng

Nhật Bản, Úc và Canada là ba thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong các thị trường thành viên hiệp định CPTPP, chiếm 85,59% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia đối tác thành viên này 11 tháng năm 2024. Tuy nhiên, xuất khẩu sang Nhật Bản chỉ tăng nhẹ, thị trường Canada thì có mức tăng trưởng khá cao.

Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu dệt may sang Nhật Bản tháng 11/2024 chỉ tăng 2,49% so với tháng 11/2023 và 11 tháng năm nay chỉ tăng 1,42% so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2024 tăng 2,6% so với năm 2023.

Trong khi đó, xuất khẩu ngành hàng sang Canada tháng 11/2024 tăng 17,26% so với tháng 11/2023 và 11 tháng năm 2024 cũng tăng 23,29% so với cùng kỳ năm trước, ước cả năm 2024 sẽ tăng 24,63% so với năm 2023.

Bảng 2: Xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP 11 tháng và ước cả năm 2024

Thị trường	Tháng 11/2024			11 tháng năm 2024		Ước	
	Trị giá (nghìn USD)	So T10/2024 (%)	So T11/2023 (%)	Trị giá (nghìn USD)	So 11T/2023 (%)	N2024 (nghìn USD)	So N2023 (%)
KNXK sang CPTPP	237.296	-1,32	7,54	2.307.522	4,37	2.534.661	4,65
Nhật Bản	148.215	-2,39	2,49	1.411.423	1,42	1.554.703	2,60
Australia	31.149	3,9	25,03	309.877	10,34	341.550	8,80
Canada	26.187	0,53	17,26	253.715	23,29	283.615	24,63
Malaysia	10.082	-6,88	8,79	102.811	-7,87	112.681	-7,38
Mexico	8.016	12,69	-9,31	94.974	10,24	102.649	7,17
Singapore	9.299	-1,35	17,6	83.990	-3,86	92.982	-2,59
Chile	1.770	-15,43	62,16	21.999	9,01	29.767	30,56
New Zealand	1.682	-24,99	36,87	19.734	31,82	21.359	28,56
Pê Ru	789	4,41	162,47	7.455	-28,61	8.289	-24,17
Brunây	106	-25,11	-32,02	1.543	-13,43	1.639	-14,62

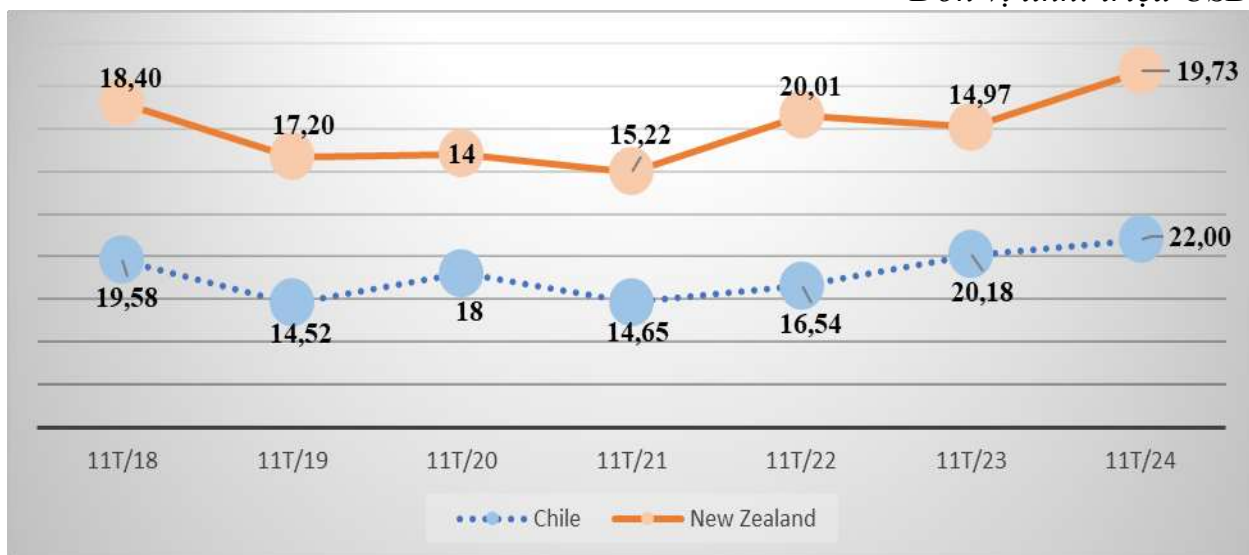
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Hai thị trường khó tính là New Zealand và Chile tiếp tục tăng trưởng tích cực. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang New Zealand tháng 11/2024 tăng 36,87% so với tháng 11/2023 và 11 tháng năm nay tăng 31,82% so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2024 sẽ tăng 28,56% so với năm 2023.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Chile tháng 11/2024 tăng 62,16% so với tháng 11/2023 và 11 tháng năm nay tăng 9,01% so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2024 sẽ tăng 30,56% so với năm 2023.

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang New Zealand và Chile giai đoạn 11 tháng năm 2018 - 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Ngược lại, bốn thị trường là Malaysia, Singapore, Peru và Brunây có chiều hướng giảm. Kim ngạch xuất khẩu 11 tháng năm nay sang Malaysia – thị trường lớn xuất khẩu thủy sản thứ tư trong nhóm các nước thành viên CPTPP của Việt Nam – giảm 7,87% so với cùng kỳ năm ngoái, ước năm 2024 giảm 7,38% so với năm 2023.

Đặc biệt, xuất khẩu thủy sản sang Peru giảm khá sâu. Kim ngạch xuất khẩu ngành hàng sang thị trường này 11 tháng năm nay giảm 28,61% so với cùng kỳ 11 tháng năm 2023, ước cả năm 2024 sẽ giảm 24,17% so với năm 2023.

Cơ cấu chủng loại nhóm hàng xuất khẩu sang thị trường CPTPP

Trong cơ cấu các mã hàng thủy sản xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP, chủng loại được xuất nhiều nhất là chủng hàng có mã HS 030617 (Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác), chiếm 20,7% tổng kim ngạch xuất khẩu các

nhóm hàng thủy sản sang các nước đối tác thành viên CPTPP. Mặc dù là chủng hàng xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam nhưng thị phần các loại tôm mã HS 030617 tại các thị trường thành viên CPTPP vẫn thấp hơn nhiều so với đối thủ cạnh tranh số một là Ấn Độ. Chẳng hạn, tuy là nguồn cung lớn thứ hai của Canada nhưng kim ngạch xuất khẩu chủng hàng tôm mã HS 030617 của Việt Nam sang thị trường này chỉ chiếm 22,22% tổng kim ngạch nhập khẩu chủng hàng của Canada 10 tháng đầu năm 2024 trong khi kim ngạch xuất khẩu chủng hàng của Ấn Độ sang Canada chiếm đến 37,86%. Điều này cho thấy doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn chưa tận dụng được nhiều cơ hội và ưu đãi từ các cam kết trong hiệp định CPTPP.

Bảng 3: Xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP 10 tháng và ước năm 2024

Mã HS	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	Tỷ trọng N2024 (%)
030617	430.380	5,94	516.456	20,74
160529	273.233	12,01	327.880	13,17
030462	196.132	9,38	235.359	9,45
030489	189.110	13,57	226.932	9,11
160521	89.220	-5,85	107.064	4,30
030499	83.060	-4,03	99.672	4,00
160411	71.239	8,06	85.487	3,43
030614	62.168	33,99	74.602	3,00
030487	53.940	11,62	64.729	2,60
030481	52.672	13,64	63.207	2,54
030743	51.235	-17,08	61.482	2,47
160419	47.177	15,00	56.613	2,27
160432	42.856	3.738,45	51.427	2,07

Báo cáo “Tổng hợp, phân tích & cung cấp thông tin về tình hình hợp tác, giao thương đối với hàng thủy sản của Việt Nam với các thị trường thành viên CPTPP tháng 12/2024”

Mã HS	10T/2024 (nghìn USD)	Số 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	Tỷ trọng N2024 (%)
030482	40.641	2,09	48.769	1,96
160420	39.160	-21,24	46.991	1,89
030752	38.821	3,36	46.585	1,87
160415	38.694	6,24	46.433	1,86
160414	32.782	-12,01	39.339	1,58
160510	25.007	-19,75	30.008	1,21
160555	22.257	-20,63	26.709	1,07
030324	17.217	25,45	20.660	0,83
030559	16.793	4,32	20.152	0,81
030389	13.005	-31,76	15.606	0,63
030749	11.557	-7,62	13.868	0,56
160554	11.515	25,66	13.818	0,55
030722	9.614	1.384,98	11.536	0,46
160413	7.993	-15,33	9.592	0,39
030616	6.624	-19,62	7.949	0,32
210390	6.309	9,31	7.571	0,30
030359	6.077	11,96	7.293	0,29
030471	4.801	-43,16	5.761	0,23
030520	4.293	-91,07	5.151	0,21
030483	3.950	16,86	4.740	0,19
030563	3.867	-16,08	4.640	0,19
030572	3.803	20,43	4.563	0,18
160412	3.583	11,85	4.299	0,17
160559	3.236	-14,63	3.883	0,16

Báo cáo “Tổng hợp, phân tích & cung cấp thông tin về tình hình hợp tác, giao thương đối với hàng thủy sản của Việt Nam với các thị trường thành viên CPTPP tháng 12/2024”

Mã HS	10T/2024 (nghìn USD)	Số 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	Tỷ trọng N2024 (%)
030472	3.154	-35,93	3.785	0,15
030792	2.652	-50,06	3.183	0,13
030479	2.412	121,91	2.894	0,12
030314	2.407	-15,87	2.889	0,12
030432	2.397	59,24	2.877	0,12
030329	2.386	25,09	2.863	0,12
030475	2.121	13,66	2.545	0,10
160556	2.104	1,62	2.525	0,10
030571	2.036	-34,32	2.443	0,10
030449	1.980	-19,12	2.376	0,10
030349	1.897	75,66	2.276	0,09
030772	1.787	36,11	2.145	0,09
030611	1.777	424,94	2.132	0,09
030323	1.728	23,70	2.073	0,08
030355	1.695	-35,92	2.034	0,08
030695	1.439	-4,81	1.727	0,07
030469	1.376	-43,28	1.651	0,07
030443	1.172	50,58	1.406	0,06
160540	1.049	-28,65	1.259	0,05
030331	1.043	525,70	1.252	0,05

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan